

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 95/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23-9-2024

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm, bà Bùi Thị Hào

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 662/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn T - sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu E, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Hiện anh T đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ)

Bị đơn: Chị Phạm Thị N - sinh năm 1987

Địa chỉ: Khu E, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đào Thị T1 - sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu E, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N đăng ký kết hôn ngày 17/11/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn và cách nuôi dạy con. Năm

2017 anh đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, do mỗi người ở một nơi và không có sự quan tâm đến nhau nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, trong thời gian này chị N còn có quan hệ ngoại tình với người con trai khác. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị N.

Về con chung: Anh và chị N có 3 con chung là Trần Thị Khánh H - sinh ngày 01/10/2011, Trần Thị Bích N1 - sinh ngày 26/02/2015 và Trần Anh Đ - sinh ngày 09/5/2016. Khi ly hôn chị N nhận nuôi 3 con thì anh nhất trí, anh nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi các con là 1.500.000 đồng/con/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Anh và chị N không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T đăng ký kết hôn ngày 17/11/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống cùng với gia đình anh T tại xã H. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, ngày 21/8/2017 anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời gian này do mỗi người ở một nơi nên không có điều kiện quan tâm chăm sóc lẫn nhau dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T còn nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người con trai khác. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được, hiện nay chị và anh T không quan tâm đến nhau. Nay anh T xin ly hôn thì chị nhất trí, vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn.

Về con chung: Chị và anh T có 3 con chung là Trần Thị Khánh H - sinh ngày 01/10/2011, Trần Thị Bích N1 - sinh ngày 26/02/2015 và Trần Anh Đ - sinh ngày 09/5/2016. Khi ly hôn chị nhận nuôi cháu Đ, còn cháu H và cháu N1 giao cho anh T chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian anh T ở nước ngoài, bà T1 là mẹ đẻ của anh T nhận nuôi cháu H và cháu N1 thì chị nhất trí. Khi chị nuôi con, không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị và anh T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bà Đào Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Mối quan hệ giữa bà T1 và anh T là mẹ con. Hiện nay anh T đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên không có mặt ở nhà. Địa chỉ Công ty nơi anh T làm việc cũng như địa chỉ nơi anh T ở thì bà không biết vì anh T không nói.

Năm 2010, anh T và chị N đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc, được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Vợ chồng anh T, chị N sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T đi xuất khẩu lao động thì chị N ở nhà đã quan hệ ngoại tình với người con trai khác. Anh T và bà đã khuyên giải nhưng chị N không chấm dứt quan hệ ngoại tình mà còn có thái độ vô lễ phép và chửi bới bà, nhiều lần bà thấy anh T

và chị N chửi nhau trên điện thoại. Hiện nay chị N và các con vẫn sống trong ngôi nhà của bà tại khu E, xã H, thành phố V. Chị N và anh T có 3 con chung là Trần Thị Khánh H - sinh ngày 01/10/2011, Trần Thị Bích N1 - sinh ngày 26/02/2015 và Trần Anh Đ - sinh ngày 09/5/2016. Chị N và anh T không có tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình.

Nay anh T xin ly hôn chị N, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu vợ chồng anh T, chị N ly hôn mà các con của anh T, chị N có nguyện vọng ở với anh T thì bà nhận trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trong thời gian anh T ở nước ngoài. Bà không đề nghị anh T trả cho bà những khoản tiền chi phí nuôi dưỡng các con của anh T.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật.

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Phạm Thị N.

Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Khánh H - sinh ngày 01/10/2011 và Trần Thị Bích N1 - sinh ngày 26/02/2015 cho anh Trần Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; trong thời gian anh Trần Văn T ở nước ngoài, tạm giao cháu Trần Thị Khánh H và Trần Thị Bích N1 cho bà Đào Thị T1 là mẹ đẻ của anh Trần Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi anh Trần Văn T về nước. Giao con chung là Trần Anh Đ - sinh ngày 09/05/2016 cho chị Phạm Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Trần Văn T, chị Phạm Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con vì không ai yêu cầu. Anh Trần Văn T không phải trả cho bà Đào Thị T1 số tiền chi phí nuôi cháu Trần Thị Khánh H và cháu Trần Thị Bích N1 trong thời gian anh T ở nước ngoài. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên không giải quyết.

Về án phí: Anh Trần Văn T và chị Phạm Thị N mỗi người phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị N,

đơn khởi kiện và các giấy tờ của anh T được xác nhận của Đ1 tại Nhật Bản. Theo Công văn số 1226/QLXNC-DD1 ngày 28/8/2024 của Phòng Q - Công an tỉnh P, anh T xuất cảnh ngày 20/8/2017, hiện anh T chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Anh T và chị N đều đăng ký hộ khẩu tại xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T, chị N và bà T1 đều từ chối hòa giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử vắng mặt anh T, chị N và bà T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N đăng ký kết hôn ngày 11/7/2010 tại UBND xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp. Anh T và chị N sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế của gia đình khó khăn, đã bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy các con. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Hiện nay anh T và chị N sống và làm việc mỗi người một nơi, hai bên không quan tâm đến nhau. Anh T và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, anh T xin ly hôn thì chị N nhất trí. Vì vậy, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị N.

[3] Về con chung: Anh T và chị N có 3 con chung là Trần Thị Khánh H - sinh ngày 01/10/2011, Trần Thị Bích N1 - sinh ngày 26/02/2015 và Trần Anh Đ - sinh ngày 09/5/2016. Xét thấy chị N nhận nuôi cháu Đ và nguyện vọng của cháu Đ được ở với chị N, còn cháu H và cháu N1 nguyện vọng được ở với anh T, mặc dù anh T đang ở nước ngoài nhưng bà T1 là mẹ đẻ của anh T nhận nuôi cháu H và cháu N1 trong thời gian anh T ở nước ngoài đến khi về nước. Cháu H và cháu N1 hiện đã lớn và có khả năng tự chăm sóc được bản thân, hiện đang ở cùng nhà với bà T1. Chị N cũng đồng ý để bà T1 nuôi cháu H và cháu N1 trong thời gian anh T ở nước ngoài. Vì vậy, giao cháu Đ cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu H và cháu N1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian anh T ở nước ngoài, tạm giao cháu H và cháu N cho bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi anh T về nước.

[4] Cấp dưỡng nuôi con: Anh T, chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T không phải trả bà T1 khoản tiền chi phí nuôi cháu H và cháu N1 trong thời gian anh T ở nước ngoài vì bà T1 không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Anh T và chị N đều xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không có công sức đóng góp. Vì vậy, không giải quyết.

[6] Về án phí ly hôn: Anh T và chị N thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu án phí theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Phạm Thị N.

3. Về con chung:

Giao hai con chung là Trần Thị Khánh H - sinh ngày 01/10/2011 và Trần Thị Bích N1 - sinh ngày 26/02/2015 cho anh Trần Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian anh Trần Văn T ở nước ngoài, tạm giao cháu Trần Thị Khánh H và cháu Trần Thị Bích N1 cho bà Đào Thị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi anh Trần Văn T về nước.

Giao con chung là Trần Anh Đ - sinh ngày 09/5/2016 cho chị Phạm Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Trần Văn T, chị Phạm Thị N không ai phải cấp dưỡng nuôi con vì không yêu cầu. Anh Trần Văn T không phải trả cho bà Đào Thị T1 số tiền chi phí nuôi cháu Trần Thị Khánh H và cháu Trần Thị Bích N1 trong thời gian anh Trần Văn T ở nước ngoài vì bà Đào Thị T1 không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Không giải quyết.

5. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000201 ngày 24/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Anh Trần Văn T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Chị Phạm Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã H, TP. Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên